

**Báo cáo Tài chính hợp nhất
giữa niên độ**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC HẢI PHÒNG

**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(Đã được soát xét)**

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06-35
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-36

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 8 ngày 06/05/2015 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo báo cáo này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hồng Dương	Chủ tịch
Ông Trần Việt Cường	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Hữu Dũng	Thành viên
Ông Trần Văn Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Ninh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Hữu Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trịnh Thị My	Trưởng Ban Kiểm soát	
Ông Vũ Hồng Lăng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/4/2017
Bà Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/4/2017

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Vũ Hồng Dương

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng, được trình bày từ trang 06 đến trang 36 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận kết luận nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23 trong đó Công ty đã áp dụng quy định của Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012 của liên bộ (Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để trích các quỹ (gồm Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển) tương ứng với tỷ lệ giảm thất thoát cấp nước, hàng năm Các quỹ này được trích thông qua việc ghi tăng "Chi phí quản lý doanh nghiệp" theo giá trị tiết kiệm tính toán theo tỷ lệ giảm thất thoát nước. Tuy nhiên các Quỹ này hiện chưa được tính toán, trích lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.



Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1/KTV

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		184.091.095.482	176.111.975.494
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	103.611.628.965	94.898.033.070
111	1. Tiền		45.111.628.965	11.398.033.070
112	2. Các khoản tương đương tiền		58.500.000.000	83.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.000.000.000	7.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	2.000.000.000	7.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		23.831.108.308	26.817.447.016
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	14.689.353.950	10.555.111.077
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	7.178.756.168	14.478.743.755
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.773.322.663	2.578.854.552
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(810.324.473)	(795.262.368)
140	IV. Hàng tồn kho		53.462.455.628	45.031.083.227
141	1. Hàng tồn kho	9	53.462.455.628	45.031.083.227
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.185.902.581	2.365.412.181
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	527.239.606	694.854.444
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		635.967.313	1.670.557.737
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		22.695.662	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.032.758.696.577	988.076.405.975
220	I. Tài sản cố định		865.488.699.896	847.291.379.950
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	863.721.141.148	845.582.494.189
222	- Nguyên giá		1.696.048.022.728	1.601.100.850.961
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(832.326.881.580)	(755.518.356.772)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	1.767.558.748	1.708.885.761
228	- Nguyên giá		4.449.343.500	4.053.107.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.681.784.752)	(2.344.221.739)
230	II. Bất động sản đầu tư	14	9.819.523.578	11.150.642.342
231	- Nguyên giá		18.985.379.897	19.455.935.575
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.165.856.319)	(8.305.293.233)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		148.542.965.873	119.511.408.018
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	148.542.965.873	119.511.408.018
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		5.017.973.167	5.612.500.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	11	5.017.973.167	5.612.500.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.889.534.063	4.510.475.665
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.889.534.063	4.510.475.665
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.216.849.792.059	1.164.188.381.469

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		379.432.292.521	295.581.292.622
310	I. Nợ ngắn hạn		196.686.985.090	151.701.494.385
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	38.322.577.397	19.318.169.583
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	6.579.234.098	13.628.916.870
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	3.322.513.157	12.739.147.521
314	4. Phải trả người lao động		14.516.875.615	16.834.020.576
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		595.016.568	576.702.687
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	35.644.815.764	48.755.005.898
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	18.664.455.546	24.531.363.941
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	12	66.626.501.983	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	22	12.414.994.962	15.318.167.309
330	II. Nợ dài hạn		182.745.307.431	143.879.798.237
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	9.014.000.000	9.014.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	173.266.553.018	134.401.043.824
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		464.754.413	464.754.413
400	B. NGUỒN VỐN		837.417.499.538	868.607.088.847
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	837.363.872.126	867.918.171.517
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		559.419.000	559.419.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.484.500.000	5.484.500.000
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	(1.085.931.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		35.375.616.032	32.130.388.529
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		33.655.230.259	68.136.498.597
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		33.655.230.259	68.136.498.597
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		20.219.706.835	20.623.896.391
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		53.627.412	688.917.330
431	1. Nguồn kinh phí		53.627.412	688.917.330
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.216.849.792.059	1.164.188.381.469



Vũ Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	416.414.700.073	321.448.737.090
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		416.414.700.073	321.448.737.090
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	26	267.248.747.447	190.904.846.793
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		149.165.952.626	130.543.890.297
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	1.270.572.170	3.086.238.540
22	7. Chi phí tài chính	28	4.589.577.743	4.361.114.830
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.577.129.884	4.319.694.636
	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(172.672.153)	-
25	9. Chi phí bán hàng	29	60.930.874.021	51.371.679.147
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	46.029.368.825	40.649.758.660
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.714.032.054	37.247.576.200
31	12. Thu nhập khác	31	3.913.663.526	1.041.259.180
32	13. Chi phí khác	32	3.444.345.813	689.158.314
40	14. Lợi nhuận khác		469.317.713	352.100.866
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.183.349.767	37.599.677.066
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	7.871.204.384	7.514.701.031
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		31.312.145.383	30.084.976.035
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		28.592.584.939	28.069.516.624
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.719.560.444	2.015.459.411
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	422	405



Vũ Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		39.183.349.767	37.599.677.066
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		78.539.803.186	69.207.881.617
03	Các khoản dự phòng		66.641.564.088	2.160.401.019
04	(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		12.447.859	(94.614.053)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(1.181.445.408)	(2.991.624.487)
06	Chi phí lãi vay		4.577.129.884	4.361.114.830
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		187.772.849.376	110.242.835.992
09	Giảm các khoản phải thu		3.619.023.864	8.895.276.690
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(8.431.372.401)	8.124.332.396
11	Giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(10.905.144.014)	(14.414.136.854)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		1.106.977.511	(198.648.513)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.637.540.252)	(4.379.339.091)
15	Thuế TNDN đã nộp		(9.836.990.906)	(8.711.671.902)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		481.917.852	2.518.966.139
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(27.677.645.346)	(36.510.820.592)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		131.492.075.684	65.566.794.265
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác		(106.273.803.725)	(59.430.979.780)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		250.309.092	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(25.000.000.000)	(136.500.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		31.169.256.129	-
26	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(5.612.500.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.477.451.374	2.247.220.083
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(98.376.787.130)	(62.932.759.697)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay		51.132.612.434	-
34	Tiền trả nợ gốc vay		(18.134.011.635)	(16.963.196.543)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(57.419.225.067)	(46.856.564.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(24.420.624.268)	(63.819.760.543)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		8.694.664.286	(61.185.725.975)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	94.898.033.070	185.465.034.467
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		18.931.609	(26.171.910)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	103.611.628.965	124.253.136.582



Vũ Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 8 ngày 06/05/2015 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249B Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt áng, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Số 426 Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6	Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Xí nghiệp sản xuất nước Minh Đức	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng
Xí nghiệp sản xuất nước tinh khiết	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Xí nghiệp cơ điện và vận tải	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Xí nghiệp Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng
Xí nghiệp Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng - tiền thân là Xí nghiệp Cấp nước Vật Cách Hải Phòng, có trụ sở tại thôn Do Nha, xã Tân Tiến, huyện An Dương, thành Phố Hải Phòng, được chuyển đổi sang công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 07 năm 2009. Tỷ lệ góp vốn cũng như tỷ lệ biểu quyết là 65,29%.

Công ty có một công ty liên kết là Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam. Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Xây dựng nhà các loại;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tình hình kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2017 khởi sắc so với cùng kỳ năm ngoái do việc tăng đơn giá nước dẫn đến doanh thu tăng mạnh (Thuyết minh số 25). Bên cạnh đó, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và thực hiện kế hoạch giảm thất thoát nước của Ủy ban nhân dân, thực hiện nghị định 117/2007/NĐ-CP về chủ trương lắp đặt máy nước, trong 6 tháng này Công ty đã trích trước khoản phải trả về sửa chữa lớn tuyến ống cấp nước và phải trả về lắp đặt máy nước (Thuyết minh số 12).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên

độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Khi nhận gốc vay ngoại tệ trong kỳ, giao dịch này được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn trên 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu

chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
▶ Phần mềm quản lý	05 năm
▶ Các tài sản khác	05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
▶ Các tài sản khác	05 năm

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ phát sinh tại thời điểm hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc theo cam kết) từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thực hiện nghĩa vụ này đồng thời nghĩa vụ này có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Giá trị dự phòng được ghi nhận là những đánh giá đáng tin cậy về nghĩa vụ phải thanh toán tại ngày lập bảng cân đối kế toán, có tính đến các rủi ro và sự không chắc chắn liên quan đến nghĩa vụ đó.

Tại ngày 30/06/2017 số dư khoản dự phòng phải trả là dự phòng phải trả sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước (Thuyết minh 12).

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	25.004.519	17.747.569
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.086.387.718	11.380.285.501
Tiền đang chuyển	236.728	-
Các khoản tương đương tiền	58.500.000.000	83.500.000.000
	<u>103.611.628.965</u>	<u>94.898.033.070</u>

Chi tiết các khoản tương đương tiền:

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Văn phòng Công ty i)	44.500.000.000	67.500.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch Số 2 Hải Phòng ii)	14.000.000.000	16.000.000.000
	<u>58.500.000.000</u>	<u>83.500.000.000</u>

i) Tại ngày 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng của Văn phòng Công ty có giá trị 44.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm.

ii) Tại ngày 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng của Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch Số 2 Hải Phòng có giá trị 14.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với lãi suất từ 5%/năm.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	14.689.353.950	10.555.111.077
Phải thu tiền nước	12.746.477.113	8.755.887.989
Phải thu lắp đặt hệ thống cấp nước	1.250.154.700	1.177.618.800
Phải thu cho thuê nhà máy nước Minh Đức	614.205.912	613.919.268
Phải thu khác	78.516.225	7.685.020
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(810.324.473)	(795.262.368)
Công nợ lắp đặt hệ thống cấp nước	(624.829.300)	(624.829.300)
Công nợ tiền nước	(185.495.173)	(170.433.068)
	13.879.029.477	9.759.848.709

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam	1.958.415.467	-	2.154.257.014	-
Liên doanh nhà thầu Nghi Tàm - Việt Pháp	-	-	4.415.367.458	-
Công ty CP Xây dựng nhà ở Hải Phòng	-	-	2.862.696.000	-
Công ty CP Bơm Châu Âu	1.798.386.000	-	3.329.951.000	-
Công ty CP Xây dựng và Chuyển giao Công nghệ CDT Việt Nam	1.069.046.182	-	-	-
Công ty CP Nước và Môi trường Việt Nam	682.478.890	-	-	-
Khác	1.670.429.629	-	1.716.472.283	-
	7.178.756.168	-	14.478.743.755	-

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30/06/2017, đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 12 tháng có giá trị 2.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng thương mại BIDV với lãi suất 4,8%/năm.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
VAT chưa kê khai	7.708.820	-	516.283.515	-
Lãi tiền gửi dự thu	171.121.944	-	535.269.445	-
Tạm ứng	1.874.641.341	-	1.355.524.101	-
Bảo hiểm xã hội, BHYT	562.127.069	-	-	-
Phải thu khác	157.723.489	-	171.777.491	-
	2.773.322.663	-	2.578.854.552	-

8. Nợ xấu

Nợ xấu các khoản "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" đã được trích lập dự phòng đầy đủ, gồm:

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	885.355.150	75.030.677	893.765.196	98.502.828
Lắp đặt hệ thống cấp nước	624.829.300	-	624.829.300	-
Tiền nước	260.525.850	75.030.677	268.935.896	98.502.828
	885.355.150	75.030.677	893.765.196	98.502.828

9. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	43.863.684.243	-	33.659.826.062	-
Công cụ, dụng cụ	2.876.940.464	-	618.163.721	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	6.596.030.500	-	10.697.305.283	-
Thành phẩm	125.800.421	-	55.788.161	-
	53.462.455.628	-	45.031.083.227	-

(*) Trong đó, chi phí triển khai dự án Xây dựng hồ chứa nước huyện Cát Bà trình bày ở Thuyết minh số 19 tại 30/06/2017 là 656.758.891 VND.

10. Chi phí trả trước

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	327.588.640	482.333.931
Vật tư dùng trong sản xuất nước tinh khiết (kim bình, yếm bình, tem, màng co...)	199.650.966	212.520.513
	527.239.606	694.854.444
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.780.086.020	2.857.618.579
Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết	653.513.316	515.343.430
Khấu hao BĐS đầu tư (*)	1.455.934.727	1.137.513.656
	3.889.534.063	4.510.475.665

(*) Khấu hao tài sản tổ hợp Nhà Máy Nước Minh Đức cho thuê chưa được kết chuyển vào chi phí.

11. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đây là khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty TNHH Công nghệ Cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam.

Chi tiết khoản đầu tư tại ngày 30/06/2017 như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty TNHH Công nghệ Cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, P. Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng	25,00%	25,00%	Thiết kế, xây dựng, lắp đặt bể lọc nước tiếp xúc sinh học công nghệ cao U-BCF

Các giao dịch trọng yếu giữa công ty liên doanh và liên kết trong kỳ xem tại Thuyết minh số 38.

12. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả về sửa chữa lớn	63.633.071.434	-
Phải trả về lắp đặt máy nước	2.993.430.549	-
	<u>66.626.501.983</u>	<u>-</u>

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2017	422.665.109.448	145.925.215.401	1.014.783.039.284	7.481.966.693	10.245.520.135	1.601.100.850.961
Số tăng trong kỳ	2.437.780.201	785.591.936	90.953.898.547	775.745.455	983.153.790	95.936.169.929
- Mua trong kỳ	-	711.964.000	-	775.745.455	-	1.487.709.455
- Đầu tư XD CB	1.967.224.523	73.627.936	90.953.898.547	-	983.153.790	93.977.904.796
- Chuyển từ BĐSĐT	470.555.678	-	-	-	-	470.555.678
Số giảm trong kỳ	-	-	988.998.162	-	-	988.998.162
- Thanh lý	-	-	988.998.162	-	-	988.998.162
Tại ngày 30/06/2017	425.102.889.649	146.710.807.337	1.104.747.939.669	8.257.712.148	11.228.673.925	1.696.048.022.728
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2017	196.056.673.562	85.982.500.646	462.517.029.752	5.051.688.093	5.910.464.719	755.518.356.772
Số tăng trong kỳ	17.009.748.758	8.401.574.955	51.005.305.475	617.610.069	625.858.901	77.660.098.158
- Khấu hao trong kỳ	16.960.009.230	8.401.574.955	51.005.305.475	617.610.069	625.858.901	77.610.358.630
- Chuyển từ BĐSĐT	49.739.528	-	-	-	-	49.739.528
Số giảm trong kỳ	-	-	851.573.350	-	-	851.573.350
- Thanh lý	-	-	851.573.350	-	-	851.573.350
Tại ngày 30/06/2017	213.066.422.320	94.384.075.601	512.670.761.877	5.669.298.162	6.536.323.620	832.326.881.580
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	226.608.435.886	59.942.714.755	552.266.009.532	2.430.278.600	4.335.055.416	845.582.494.189
Tại ngày 30/06/2017	212.036.467.329	52.326.731.736	592.077.177.792	2.588.413.986	4.692.350.305	863.721.141.148

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định dùng để thế chấp khoản vay: Dự án ADB – Thuyết minh số 20.iv; Ngân hàng Sacombank Hải Phòng – Thuyết minh 20.v; Ngân hàng VIB – Thuyết minh 20.vii lần lượt là 231.970.517.709 VND, 16.326.527.120 VND và 50.588.313.886 VND.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 46.384.851.782 VND.

14. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2017	6.252.210.308	1.388.282.112	11.645.192.209	170.250.946	19.455.935.575
Số giảm trong kỳ	470.555.678	-	-	-	470.555.678
- Chuyển sang TSCĐHH	470.555.678	-	-	-	470.555.678
Tại ngày 30/06/2017	5.781.654.630	1.388.282.112	11.645.192.209	170.250.946	18.985.379.897
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2017	2.795.748.149	740.306.760	4.686.396.791	82.841.533	8.305.293.233
Số tăng trong kỳ	251.610.116	70.833.144	576.395.436	11.463.918	910.302.614
- Khấu hao trong năm	251.610.116	70.833.144	576.395.436	11.463.918	910.302.614
Số giảm trong kỳ	49.739.528	-	-	-	49.739.528
- Chuyển sang TSCĐHH	49.739.528	-	-	-	49.739.528
Tại ngày 30/06/2017	2.997.618.737	811.139.904	5.262.792.227	94.305.451	9.165.856.319
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	3.456.462.159	647.975.352	6.958.795.418	87.409.413	11.150.642.342
Tại ngày 30/06/2017	2.784.035.893	577.142.208	6.382.399.982	75.945.495	9.819.523.578

Bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2017 là tổ hợp Nhà máy nước Minh Đức cho Liên danh Công ty TNHH Công nghiệp môi trường và Xây dựng Sài Gòn và Công ty TNHH Môi trường Việt Nam Xanh thuê hoạt động trong thời hạn 10 năm, bắt đầu từ tháng 8 năm 2007 với tổng giá trị thuê là 9.618.120.000 VND.

15. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- Nguyên giá tại ngày 30/06/2017 là 4.449.343.500 VND, trong đó phần mềm hóa đơn điện tử mới mua trong kỳ kế toán có nguyên giá là 320.500.000 VND;
 - Khấu hao trong kỳ này là 337.563.013 VND;
 - Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2017 là 2.681.784.752 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.690.716.500 VND.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	594.545.454	-
Xây dựng cơ bản dở dang	127.312.693.305	117.495.285.285
<i>Trong đó:</i>		
- Dự án chính Hải Phòng Giai đoạn II (Vốn vay ADB) (*)	54.940.968.655	53.854.853.826
- Công trình Cấp nước xã Tam Cường, Vĩnh Bảo (**)	31.200.471.423	19.355.451.576
- Tuyến ống cấp nước D500 Nguyễn Văn Linh, Cầu Rào II	6.806.012.287	6.806.012.287
- Xây dựng TOCN D500 đường 356 (Vippo - Đình Vũ)	-	5.633.495.478
- Công trình cấp nước D500 đường 356 (Tân Cảng - Vippo)	-	5.932.759.708
- Công trình san nền Nhà Máy Nước Hưng Đạo	5.913.137.274	2.914.371.273
- Lắp đặt tuyến ống cấp nước DN280 Cầu Đòng - Cộng Hiền	-	4.205.154.975
- Xây dựng tuyến ống cấp nước DN280 hồ Trân Châu Nhà máy nước Cái Giá	3.945.462.139	-
- Xây dựng tuyến ống DN280-DN315 đường 356 (Xã Xuân Đám-trân Châu)	3.975.438.893	-
- Xây dựng tuyến ống D300 cấp nước phường Bàn La (Cộng Hòa)	1.981.572.306	-
- Xây dựng tuyến ống D600 An Dương - Thành Đội GĐ3	1.855.538.874	-
- Tuyến ống D300 cấp nước đảo Vũ Yên	964.193.180	-
- Công trình cấp nước xã Quốc Tuấn, An Dương	78.957.616	3.127.578.734
- Công trình cấp nước xã Tân Viên, An Lão	-	2.933.063.811
- Công trình cấp nước xã Du Lễ, Kiến Thụy	-	2.676.951.014
- Khác	15.650.940.658	10.055.592.603
Sửa chữa lớn	20.635.727.114	2.016.122.733
- Lắp đặt máy nước theo Nghị định số 117/2007/NĐ-CP	1.393.032.163	133.485.339
- Khác	19.242.694.951	1.882.637.394
	148.542.965.873	119.511.408.018

(*) Dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2 (vốn vay ADB) có tổng mức đầu tư là 627.175.620.000 VND. Dự án đã hoàn thành xong hạng mục khảo sát địa chất, rà soát bom mìn và thiết kế chi tiết mạng lưới cấp nước phân phối khu vực Đồ Sơn và An Dương; và dự kiến hoàn thành trong năm 2020.

(**) Dự án cấp nước xã Tam Cường Vĩnh Bảo: dự án đã hoàn thành xong gần hết các khoản mục dự toán, đang trong quá trình nghiệm thu và dự kiến hoàn thành vào Quý III/2017

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
Công ty TNHH - MTV Khai thác Công trình Thủy lợi An Hải	9.140.654.700	9.140.654.700	7.714.549.080	7.714.549.080
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	5.223.551.500	5.223.551.500	2.606.000.985	2.606.000.985
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ An Thịnh Phát	2.652.577.076	2.652.577.076	1.075.800.000	1.075.800.000
Công ty TNHH - MTV Khai thác công trình Thủy lợi Đa Độ	3.082.034.700	3.082.034.700	2.606.000.985	2.606.000.985
Công ty TNHH Huyền Dương	1.529.961.100	1.529.961.100	174.484.200	174.484.200
Liên doanh nhà thầu Nghi Tâm - Việt Pháp	2.931.611.389	2.931.611.389	-	-
Công ty CP Xây dựng nhà ở Hải Phòng	2.139.404.000	2.139.404.000	-	-
Phải trả đối tượng khác	11.622.782.932	11.622.782.932	5.141.334.333	5.141.334.333
	38.322.577.397	38.322.577.397	19.318.169.583	19.318.169.583

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017		Phát sinh trong kỳ		30/06/2017	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	21.965.216.090	22.197.119.679	-	231.903.589
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.986.042.704	9.836.990.906	7.871.204.384	-	3.020.256.182
Thuế thu nhập cá nhân	-	277.866.975	2.117.930.288	1.887.773.397	22.643.302	70.353.386
Thuế tài nguyên	-	45.062.940	47.543.940	2.481.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	473.224.730	473.224.730	-	-
Các loại thuế khác	-	-	22.151.000	22.151.000	-	-
Phí thoát nước	-	7.430.174.902	24.577.753.182	17.147.525.920	52.360	-
	-	12.739.147.521	59.040.810.136	49.601.480.110	22.695.662	3.322.513.157

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. Người mua trả tiền trước

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ứng trước tiền đặt máy nước	3.490.057.091	8.821.045.084
- Cấp nước xã Tân Viên 1714 hộ dân	6.000.000	2.571.000.000
- Cấp nước xã Quốc Tuấn 1658 hộ dân	-	2.487.000.000
- Cấp nước xã Thuận Thiên 721 hộ dân	4.500.000	1.080.000.000
- Cấp nước xã Du Lễ Kiến Thụy 1012 hộ dân	-	1.468.500.000
- Khách hàng cơ quan	379.702.505	462.964.505
- Khác	3.099.854.586	751.580.579
Dự án XD hồ chứa nước huyện Cát Bà (*)	700.000.000	700.000.000
Di chuyển tuyến ống nút giao thông đường 353	615.876.574	680.000.000
Ứng trước tiền lắp đặt đồng hồ	978.273.847	1.158.499.822
Khác	795.026.586	2.269.371.964
	6.579.234.098	13.628.916.870

(*) Dự án khởi công từ năm 2013 nhưng chưa hoàn thành do xảy ra tranh chấp mặt bằng. Chi phí thực hiện dự án này được trình bày ở Thuyết minh số 9.

20. Phải trả khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XD CB	26.667.360.123	45.661.087.828
- Dự án cải tạo Nhà máy nước Vật Cách	15.989.410.298	15.989.410.298
- Xây dựng Trụ sở chính Công ty	-	4.630.442.372
- Nâng cấp trạm bơm tăng áp Cầu Rào	-	7.550.945.594
- Xây dựng tuyến ống cấp nước D400 LG Display - Đoạn 1	-	3.165.746.284
- Xây dựng tuyến ống cấp nước D600 An Dương Thành Đội giai đoạn 2	1.820.835.544	14.324.543.280
- Dự án cấp nước xã Tân Viên, An Lão, HP	3.822.899.058	-
- Khác	5.034.215.223	-
Phải trả về Dịch vụ thoát nước	5.662.608.103	-
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	862.596.938	1.739.567.984
Kinh phí Công đoàn	767.851.734	593.859.099
Đối tượng khác	1.684.398.866	760.490.987
	35.644.815.764	48.755.005.898
b) Dài hạn (*)	9.014.000.000	9.014.000.000

(*) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được NSNN cấp sẽ được thanh quyết toán khi dự án xây dựng cơ bản hoàn thành.

21. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2017		Phát sinh trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	24.531.363.941	24.531.363.941	12.267.103.240	18.134.011.635	18.664.455.546	18.664.455.546
Dự án 1A (i)	10.566.358.099	10.566.358.099	-	10.566.358.099	-	-
Dự án 2A (ii)	12.499.380.618	12.499.380.618	6.249.690.309	6.249.690.309	12.499.380.618	12.499.380.618
Dự án Minh Đức (iii)	294.296.279	294.296.279	147.148.138	147.148.138	294.296.279	294.296.279
Sacombank - CN Hải Phòng (v)	397.980.000	397.980.000	3.040.060.000	529.780.000	2.908.260.000	2.908.260.000
Vietcombank - CN Hải Phòng (vi)	132.996.656	132.996.656	1.337.003.343	293.999.999	1.176.000.000	1.176.000.000
Ngân hàng VIB (vii)	640.352.289	640.352.289	1.493.201.450	347.035.090	1.786.518.649	1.786.518.649
	24.531.363.941	24.531.363.941	12.267.103.240	18.134.011.635	18.664.455.546	18.664.455.546
b) Vay dài hạn						
Dự án 1A (i)	10.566.358.099	10.566.358.099	-	10.566.358.099	-	-
Dự án 2A (ii)	112.494.425.568	112.494.425.568	-	6.249.690.309	106.244.735.259	106.244.735.259
Dự án Minh Đức (iii)	2.648.666.492	2.648.666.492	-	147.148.138	2.501.518.354	2.501.518.354
Dự án ADB (iv)	18.150.915.621	18.150.915.621	12.131.118.935	31.829.750	30.250.204.806	30.250.204.806
Sacombank - CN Hải Phòng (v)	3.847.168.760	3.847.168.760	24.722.625.000	529.780.000	28.040.013.760	28.040.013.760
Vietcombank - CN Hải Phòng (vi)	2.165.945.540	2.165.945.540	9.300.566.050	294.000.000	11.172.511.590	11.172.511.590
Ngân hàng VIB (vii)	9.058.927.685	9.058.927.685	5.010.132.200	347.035.090	13.722.024.795	13.722.024.795
	158.932.407.765	158.932.407.765	51.164.442.185	18.165.841.386	191.931.008.564	191.931.008.564
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(24.531.363.941)	(24.531.363.941)	(12.267.103.240)	(18.134.011.635)	(18.664.455.546)	(18.664.455.546)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	134.401.043.824	134.401.043.824			173.266.553.018	173.266.553.018

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án cấp nước vệ sinh thành phố Hải Phòng (1A):** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 16/09/2002 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tín dụng số N-026-VN của Quỹ lâm thời thuộc Hiệp hội Phát triển Quốc tế. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,5%/năm, đáo hạn ngày 01/06/2017. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, kì trả nợ đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/12/2004.
- (ii) **Dự án cấp nước Kiến An (2A):** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 24/05/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA). Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 5,4%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2026. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng bắt đầu từ 01/06/2011.
- (iii) **Dự án thí điểm đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Minh Đức:** Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 21/04/2006 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản tài trợ số TF-053091 của Chính phủ Phần Lan. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất cố định là 6,0%/năm, đáo hạn ngày 01/12/2025. Gốc và lãi vay được trả định kỳ 6 tháng, bắt đầu từ ngày 01/06/2009.
- (iv) **Dự án 2 chương trình phát triển ngành nước Việt Nam:** Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng cộng với mức 0,5%/năm/dư nợ gốc tại từng thời điểm; đáo hạn ngày 01/12/2037. Gốc và lãi vay được trả định kì 6 tháng, kì trả nợ gốc đầu tiên được quy định tại Hiệp định vay là 01/06/2019.
- (v) Khoản vay gồm 2 Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hải Phòng – Phòng Giao Dịch Tam Bạc và Công ty, cụ thể:
- Hợp đồng Số LD1622300165 ngày 12/08/2016 : Mục đích khoản vay thanh toán tiền xây dựng hệ thống tuyến ống D400 cấp nước cho LG Display, hạn mức 13.200.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, đáo hạn ngày 15/08/2026. Gốc và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần, bắt đầu từ ngày 30/09/2016. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác hệ thống cấp nước D400 đoạn qua Công ty LG Display với nguyên giá là 17.648.285.866 VND.
 - Hợp đồng số LD1634800130 ngày 10/01/2017 : Mục đích khoản vay đầu tư dự án cấp nước thị tứ Tam Cường và vùng phụ cận (giai đoạn 1), hạn mức 34.000.000.000 VND và được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín Hải Phòng với lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên, thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Gốc và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng, kỳ đầu tiên vào ngày 28/02/2017 và các kỳ trả nợ kế tiếp vào ngày 30 hàng tháng theo dư nợ giảm dần. Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác nhà máy nước Tam Cường với nguyên giá là 44.461.000.000 VND.
- (vi) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01-2016/HĐCVHM/CN và Hợp đồng cấp tín dụng số 01-2016/HĐCTD/CN ngày 07/11/2016 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng và Công ty. Mục đích khoản vay để đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, nâng cấp cơ sở hạ tầng đối với các hạng mục cấp nước, được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hải Phòng với hạn mức cấp tín dụng là 32.977.243.600 VND, lãi suất 8% trong 12 tháng đầu tiên, từ tháng 13 lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả cuối kỳ của Ngân hàng+2,5%/năm; đáo hạn ngày 26/12/2026. Gốc vay được trả theo lịch trả nợ gốc do Ngân hàng xác định và thông báo, lãi vay được trả định kỳ ngày 26 hàng tháng.
- (vii) Khoản vay giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Công ty bao gồm hai khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 484.HĐTD.2009.16 ngày 07/11/2016 và hợp đồng tín dụng số

253.HĐTD2.009.16 ngày 20/06/2016, đáo hạn lần lượt ngày 14/12/2026 và 06/08/2023 với lãi suất cố định 7,5%/năm trong 12 tháng; gốc vay được trả định kỳ 03 tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên lần lượt là 01/09/2017 và 01/05/2017. Mục đích khoản các khoản vay là bổ sung vốn lưu động của Công ty, đầu tư xây dựng các tuyến ống cấp nước với hạn mức 71.800.000.000 VND. Tài sản đảm bảo khoản vay là các hệ thống cấp nước với tổng nguyên giá là 54.714.874.066 VND.

22. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2016	26.591.861.081	461.743.981	27.053.605.062
Phân phối lợi nhuận 2015	4.960.711.829	431.504.723	5.392.216.552
Trích quỹ theo TT75/2012/ TTLT-BTC- BXD-BNNPTNT (*)	7.866.432.659	-	7.866.432.659
Sử dụng quỹ kỳ trước	(24.081.936.964)	(912.150.000)	(24.994.086.964)
Số dư ngày 01/01/2017	15.337.068.605	(18.901.296)	15.318.167.309
Phân phối lợi nhuận năm 2016	5.984.232.094	600.000.000	6.584.232.094
Sử dụng quỹ kỳ này	(9.487.404.441)	-	(9.487.404.441)
Số dư ngày 30/06/2017	11.833.896.258	581.098.704	12.414.994.962

(*)Thông tư số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 cho phép đơn vị cấp nước giảm tỷ lệ hao hụt thực tế so với mức được Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trong phương án giá sẽ được sử dụng 100% số tiền thu được do giảm tỷ lệ hao hụt để bổ sung 70% vào quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn xây dựng cơ bản, 30% còn lại được bổ sung cho quỹ khen thưởng, phúc lợi của đơn vị cấp nước.

Theo đó, Công ty đã ghi nhận vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" để thành lập các quỹ trên, trong đó giá trị đã ghi nhận vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm 2016 là 26.221.442.195 VND và tăng tương ứng 18.355.009.536 VND "Quỹ đầu tư phát triển" và 7.866.432.659 VND "Quỹ khen thưởng phúc lợi".

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND
Số dư ngày 01/01/2016	742.069.400.000	559.419.000	-	42.752.677.606	(3.065.708.034)	56.121.337.560	17.597.428.456
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	28.069.516.624	2.015.459.411
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	1.979.777.034	-	(2.332.400.000)
Tăng vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông tại Công ty con	-	-	5.484.500.000	(4.711.563.910)	-	(772.936.090)	-
Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	-	108.258.015	-	(51.572.910.879)	-
Chuyển tiền quyết toán vốn cổ phần hóa	-	-	-	(22.697.181.490)	-	-	-
Trích lập quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	(281.736.625)	(149.768.098)
Số dư ngày 30/06/2016	742.069.400.000	559.419.000	5.484.500.000	15.452.190.221	(1.085.931.000)	31.563.270.590	17.130.719.769
Số dư ngày 01/01/2017	742.069.400.000	559.419.000	5.484.500.000	32.130.388.529	(1.085.931.000)	68.136.498.597	20.623.896.391
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	28.592.584.939	2.719.560.444
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	3.245.227.503	-	(61.566.067.597)	(3.123.750.000)
Điều chỉnh số dư chênh lệch đánh giá lại tài sản về Lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	1.085.931.000	(1.085.931.000)	-
Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết năm trước	-	-	-	-	-	(421.854.680)	-
Số dư ngày 30/06/2017	742.069.400.000	559.419.000	5.484.500.000	35.375.616.032	-	33.655.230.259	20.219.706.835

(**) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ-2017 ngày 26/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 như sau:

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	
	Công ty mẹ VND	Công ty con VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	1.913.230.843	2.040.071.464
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	5.984.232.094	600.000.000
Trả cổ tức cho Cổ đông bên ngoài	51.944.858.000	8.400.000.000
	59.842.320.937	11.040.071.464

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2017 VND	Tỷ lệ %	01/01/2017 VND	Tỷ lệ %
Vốn nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	742.069.400.000	100,00%	742.069.400.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	60.344.858.000	51.244.164.000
	60.344.858.000	51.244.164.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.206.940	14.409.100
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	14.409.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
USD	499.753,75	15.149,47

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch (*)	399.035.828.450	315.618.561.100
Lắp đặt máy nước	12.779.300.579	1.649.704.834
Nước tinh khiết	2.536.256.968	2.241.958.379
Nước máy nhanh	1.393.010.905	1.265.069.091
Cho thuê bất động sản đầu tư (i)	670.303.171	673.443.686
	<u>416.414.700.073</u>	<u>321.448.737.090</u>

(*) Theo Quyết định số 3208/2016/QĐ-UBND về giá nước sạch trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2017 – 2019, giá tiêu thụ nước sạch bình quân là 12.003 đồng/ m³, so với đơn giá bình quân giai đoạn 2014 – 2016 là 10.082 đồng/m³.

26. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	251.169.411.142	185.315.446.647
Lắp đặt máy nước	11.518.190.905	1.452.396.746
Nước tinh khiết	2.519.598.745	2.216.399.141
Nước máy nhanh	1.371.243.484	1.247.160.573
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê (i)	670.303.171	673.443.686
	<u>267.248.747.447</u>	<u>190.904.846.793</u>

(i) Doanh thu được ghi nhận theo giá trị hợp đồng và thời gian cho thuê thực tế trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận theo phương pháp hòa vốn, tức là bằng với doanh thu ghi nhận.

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.241.233.281	2.991.624.487
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	29.338.889	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	94.614.053
	<u>1.270.572.170</u>	<u>3.086.238.540</u>

28. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.577.129.884	4.319.694.636
Chênh lệch tỉ giá đánh giá lại cuối kỳ	12.447.859	41.420.194
	4.589.577.743	4.361.114.830

29. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên (Xem Thuyết minh 29)	44.314.684.092	36.884.208.559
Nguyên liệu	188.753.702	219.711.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	327.891.998	676.539.349
Khấu hao TSCĐ	10.881.899.662	10.191.123.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.789.534.459	1.384.204.926
Chi phí bằng tiền khác	3.428.110.108	2.015.891.706
	60.930.874.021	51.371.679.147

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	23.046.993.122	20.772.965.710
Chi phí vật liệu quản lý	3.823.758.807	3.524.657.301
Chi phí dụng cụ quản lý	2.152.142.482	2.046.154.677
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.277.410.652	1.891.566.548
Chi phí dự phòng	15.062.105	3.392.513
Thuế phí và lệ phí	1.026.677.333	1.129.807.431
Chi phí hội nghị, lễ tân	3.063.527.107	3.367.802.013
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.127.282.850	3.311.557.532
Chi phí bằng tiền khác	6.496.514.367	4.601.854.935
	46.029.368.825	40.649.758.660

31. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Bán hồ sơ thầu	56.090.909	26.500.000
Kiểm nghiệm nước và đồng hồ	137.566.420	129.922.560
Thu nhập khác	1.144.540.623	884.836.620
Thu hộ dịch vụ thoát nước (*)	2.575.465.574	-
	3.913.663.526	1.041.259.180

(*) Căn cứ theo Hợp đồng số 48/HĐTN, Hợp đồng số 33/HĐTN và Hợp đồng số 34/HĐTN ngày 24/02/2017 về việc thu tiền dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng giữa Công ty CP Cấp nước Hải Phòng và các đơn vị cung ứng dịch vụ thoát nước, Công ty được hưởng phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước tính trên 6,5% tổng phí dịch vụ thoát nước.

32. Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi kiểm nghiệm nước và đồng hồ	167.326.000	226.817.000
Chi phí khác	464.891.635	462.341.314
Phí thu hộ dịch vụ thoát nước (*)	2.812.128.178	-
	3.444.345.813	689.158.314

(*) Căn cứ theo Quyết định số 60/QĐ-CNPH ngày 28/02/2017 của Công ty CP Cấp nước Hải Phòng về khoản chi phí thu tiền dịch vụ thoát nước cho các đơn vị trong Công ty, lợi nhuận định mức từ hoạt động thu tiền dịch vụ thoát nước là 5% tổng số tiền được hưởng sau khi hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế GTGT với Nhà nước. Chi phí khác là số tiền còn lại dùng trả chi phí cho các đơn vị trực tiếp thu và các đơn vị hỗ trợ thu trong Công ty.

33. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	39.183.349.767	37.599.677.066
Điều chỉnh giảm		
- (Lãi)/lỗ do đánh giá lại ngoại tệ	18.931.609	(26.171.910)
Thu nhập chịu thuế	39.202.281.376	37.573.505.156
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN trong kỳ	7.871.204.384	7.514.701.031

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	31.312.145.383	30.084.976.035
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	31.312.145.383	30.084.976.035
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	74.206.940	74.206.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	422	405

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Nguyên vật liệu đầu vào	78.033.004.409	54.024.243.860
Nhân công	97.338.061.394	87.473.753.174
Khấu hao tài sản cố định	78.539.803.186	67.197.060.493
Dịch vụ mua ngoài	89.189.216.959	50.966.340.094
Khác bằng tiền	27.077.641.822	23.264.886.979
	370.177.727.770	282.926.284.600

36. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	103.611.628.965	-	94.898.033.070	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.462.676.613	(810.324.473)	13.133.965.629	(795.262.368)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	-	7.000.000.000	-
	123.074.305.578	(810.324.473)	115.031.998.699	(795.262.368)

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	191.931.008.564	158.932.407.765
Phải trả người bán, phải trả khác	82.981.393.161	77.087.175.481
Chi phí phải trả	595.016.568	576.702.687
	275.507.418.293	236.596.285.933

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng).

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
30/06/2017		
Tiền và tương đương tiền	103.611.628.965	103.611.628.965
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.652.352.140	16.652.352.140
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
	<u>122.263.981.105</u>	<u>122.263.981.105</u>
01/01/2017		
Tiền và tương đương tiền	94.898.033.070	94.898.033.070
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.338.703.261	12.338.703.261
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.000.000.000	7.000.000.000
	<u>114.236.736.331</u>	<u>114.236.736.331</u>

Rủi ro thanh khoản

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
30/06/2017				
Vay và nợ	18.664.455.546	75.188.993.224	98.077.559.794	191.931.008.564
Phải trả người bán, phải trả khác	73.967.393.161	9.014.000.000	-	82.981.393.161
Chi phí phải trả	595.016.568	-	-	595.016.568
	<u>93.226.865.275</u>	<u>84.202.993.224</u>	<u>98.077.559.794</u>	<u>275.507.418.293</u>
01/01/2017				
Vay và nợ	24.531.363.941	112.127.938.799	22.273.105.025	158.932.407.765
Phải trả người bán, phải trả khác	68.073.175.481	9.014.000.000	-	77.087.175.481
Chi phí phải trả	576.702.687	-	-	576.702.687
	<u>93.181.242.109</u>	<u>121.141.938.799</u>	<u>22.273.105.025</u>	<u>236.596.285.933</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38. Báo cáo bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

39. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016	
		đến 30/06/2017	đến 30/06/2016	
		VND	VND	
Công ty TNHH Công nghệ cấp nước tiên tiến Nhật Bản Việt Nam	Công ty liên kết	Góp vốn	-	5.612.500.000

Thu nhập của Ban Giám Đốc và Hội Đồng Quản Trị:

	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
	đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
	VND	VND
Lương và thưởng	2.249.745.826	1.877.150.082

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.

41. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 10 tháng 08 năm 2017.



Mỹ Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2017